

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 456/2023/DS-PT
Ngày: 24-8-2023
V/v tranh chấp: "Hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ánh Phương.

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Kim Em.

Bà Đỗ Thị Minh Nguyệt.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Công Danh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà Hà Thúy Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 210/2023/TLPT-DS ngày 14 tháng 7 năm 2023 về việc tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 41/2023/DS-ST ngày 15 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 700/2023/QĐ-PT ngày 24 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Võ Ngọc H, sinh năm 1985 (vắng mặt).

Địa chỉ: Khu phố H, thị trấn M, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Chị Phan Nguyễn Kiều K, sinh năm 2000 - Là đại diện ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 23/8/2023 (có mặt).

Địa chỉ: Khu phố M, thị trấn M, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Trần Văn B, sinh năm 1975 (vắng mặt);

2.2. Bà Đồng Thị A, sinh năm 1973 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

3. Người kháng cáo: Bị đơn ông Trần Văn B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

Nguyên đơn bà Võ Ngọc H trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nên bà cho vợ chồng ông Trần Văn B và bà Đồng Thị A vay tiền nhiều lần cụ thể các lần vay như sau:

Vào ngày 20/02/2022, bà có cho vợ chồng ông B và bà A vay số tiền 500.000.000 đồng, mục đích vay để trả nợ ngân hàng, lãi suất hai bên thoả thuận miệng là 5%/tháng, thời hạn vay đến ngày 10/3/2022 trả vốn và lãi. Khi vay tiền phía ông B, bà A có viết biên nhận;

Vào ngày 02/3/2022, bà có cho vợ chồng ông B và bà A vay số tiền 600.000.000 đồng, mục đích vay để trả nợ ngân hàng, lãi suất hai bên thoả thuận miệng là 5%/tháng, thời hạn vay 01 tháng phía ông B, bà A phải trả vốn và lãi. Khi vay tiền phía ông B, bà A có viết biên nhận;

Vào ngày 12/5/2022, bà có cho vợ chồng ông B và bà A vay số tiền 1.500.000.000 đồng, lãi suất hai bên thoả thuận miệng là 5%/tháng, thời hạn vay 01 tháng phía ông B, bà A phải trả vốn và lãi.

Mục đích vay để trả nợ ngân hàng, các lần vay tiền phía ông B, bà A có viết biên nhận.

Đến tháng 7/2022, vợ chồng ông B và bà A có trả cho bà số tiền 150.000.000 đồng. Bà đã trừ vào số tiền lãi mà ông B và bà A phải trả cho bà của 03 khoản vay trên với số tiền 126.400.000 đồng, số tiền còn lại 23.600.000 đồng bà trừ vào số tiền vốn vay 500.000.000 đồng vào ngày 20/02/2022. Nên tổng số tiền vốn của 03 khoản vay vợ chồng ông B, bà A còn nợ là 2.576.400.000 đồng.

Đến tháng 9/2022, vợ chồng ông B và bà A tiếp tục trả cho bà số tiền 150.000.000 đồng. Bà đã trừ vào số tiền lãi mà ông B và bà A phải trả cho bà của 03 khoản vay trên với số tiền 82.444.800 đồng, số tiền còn lại 67.555.200 đồng bà đã trừ vào số tiền vốn vay 476.400.000 đồng vào ngày 20/02/2022. Nên tổng số tiền vốn của 03 khoản vay vợ chồng ông B, bà A còn nợ là 2.508.844.800 đồng.

Nay yêu cầu vợ chồng ông B, bà A liên đới trả cho bà số tiền là 2.835.232.565 đồng. Trong đó vốn vay là 2.508.844.800 đồng và số tiền lãi tính đến khi xét xử sơ thẩm là 326.387.765 đồng. Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật. Ngoài ra, không yêu cầu gì khác.

Bị đơn ông Trần Văn B trình bày:

Ông có vay tiền của bà H cụ thể các lần vay như sau: lần thứ nhất vào ngày 20/02/2022, ông có vay bà H số tiền 500.000.000 đồng, ông có làm biên nhận; lần thứ hai vào ngày 02/3/2022, ông có vay bà H số tiền 600.000.000 đồng, ông có làm biên nhận.

Vào ngày 12/5/2022 bà H có làm cho ông biên nhận cộng 02 khoản tiền vay và tính lãi suất là 1.515.000.000 đồng, lúc đó ông có đưa cho bà H 15.000.000 đồng để còn chẵn số tiền vay là 1.500.000.000 đồng và ông có nói với bà H xoá bỏ 2 biên nhận vay ngày 20/02/2022 với số tiền 500.000.000 đồng và ngày 02/3/2022 số tiền 600.000.000 đồng.

Sau 02 lần mượn tiền ông có trả lãi cho bà H với các lần như sau: lần thứ nhất, ông có trả số tiền 150.000.000 đồng; lần thứ hai, ông có trả số tiền 150.000.000 đồng; lần thứ ba, ông có trả số tiền 100.000.000 đồng. Tổng cộng ông đã trả lãi cho bà H 03 lần với số tiền là 400.000.000 đồng.

Nay bà H yêu cầu ông trả số tiền 2.709.552.384 đồng ông không đồng ý. Vì bà H lấy 02 biên nhận vay ngày ngày 20/02/2022 với số tiền 500.000.000 đồng và ngày 02/3/2022 số tiền 600.000.000 đồng ông nói bà xoá bỏ cộng với biên nhận ngày 12/5/2022 nên mới ra số tiền 2.709.552.384 đồng. Nay ông thừa nhận tổng cộng số tiền gốc và lãi mà ông đã vay của bà H theo biên nhận ngày 12/5/2022 là 1.500.000.000 đồng.

Bị đơn bà Đồng Thị A trình bày:

Đây là các khoản nợ của ông B, bà không ký biên nhận vay ngày 20/02/2022 như bà H đã cung cấp. Việc ông B vay tiền của bà H bà hoàn toàn không biết, khi bà H lên nhà đòi tiền vay ông B lúc đó bà mới biết. Sau đó bà có nhờ người mua đất chuyển trả cho bà H số tiền 150.000.000 đồng. Nay bà H yêu cầu trả các khoản nợ trên bà không đồng ý, vì đây là các khoản nợ của ông B chứ không phải của vợ chồng nên ông B có trách nhiệm trả cho bà H.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà A trình bày: Theo bà được biết thì ông B chỉ nợ bà H 1.100.000.000 đồng, đã trả được 415.000.000 đồng, còn nợ lại 685.000.000 đồng. Bà A thống nhất cùng ông B trả khoản tiền 685.000.000 đồng, nhưng xin trả vốn, 03 tháng trả 1 lần cho đến khi hết nợ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 41/2023/DS-ST ngày 15 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang đã căn cứ các điều 463, 466, 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự; điểm b khoản 2 Điều 277 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Ngọc H.

Buộc ông Trần Văn B và bà Đồng Thị A trả cho bà Võ Ngọc H số tiền là 2.835.232.565 đồng (trong đó, vốn vay là 2.508.844.800 đồng và số tiền lãi là 326.387.765 đồng). Thực hiện nghĩa vụ trả tiền khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ thi hành án của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 31/5/2023, bị đơn Trần Văn B có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp

nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên ông chỉ còn nợ bà Võ Ngọc H số tiền gốc là 685.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm;

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung kháng cáo: Ông B kháng cáo và có đơn xin vắng mặt nhưng không cung cấp chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông B, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng: Người kháng cáo thực hiện quyền kháng cáo đúng quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên vụ án được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Về quan hệ tranh chấp: Tòa án cấp sơ thẩm xác định chính xác quan hệ tranh chấp là “Hợp đồng vay tài sản”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của ông Trần Văn B.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Trần Văn B vắng mặt nhưng quá trình giải quyết vụ án, ông xác định ông có ký tên tại các biên nhận do bà H cung cấp gồm: biên nhận ngày 20/02/2022, biên nhận ngày 02/3/2022 và biên nhận ngày 12/5/2022. Ông không thừa nhận vay số tiền 1.500.000.0000 đồng theo biên nhận ngày 12/5/2022. Ông cho rằng, ông chỉ vay của bà Võ Ngọc H tổng cộng 1.100.000.000 đồng, đã trả 415.000.000 đồng nên chỉ còn nợ số tiền 685.000.000 đồng. Số tiền vay 1.500.000.0000 đồng theo biên nhận ngày 12/5/2022 là tổng kết nợ vay và lãi của hai lần vay trước đó theo các biên nhận ngày 20/02/2022 và 02/3/2022. Tuy nhiên, lời trình bày của ông B không được bà H thừa nhận.

Xét thấy, lời trình bày của ông B là không có cơ sở. Bởi lẽ, nội dung biên nhận ngày 12/5/2022 thể hiện, ông B mượn số tiền 1.500.000.000 đồng của bà H với lý do đáo hạn ngân hàng và nhận bằng tiền mặt. Do đó, không có cơ sở xác

định số tiền trên bao gồm tiền vốn và lãi của hai khoản vay ngày 20/02/2022 và 02/3/2022.

Về khoản tiền đã trả: Bà H chỉ thừa nhận ông B đã trả được tổng cộng 300.000.000 đồng. Ông B cho rằng đã trả 415.000.000 đồng nhưng không được bà H thừa nhận và ông không có chứng cứ chứng minh. Do đó, xác định số tiền ông B đã trả là 300.000.000 đồng như bà H thừa nhận vào tháng 7 năm 2022 và vào tháng 9 năm 2022, mỗi lần trả 150.000.000 đồng.

Xét thấy, Hợp đồng vay giữa bà H và vợ chồng ông B là Hợp đồng vay có thời hạn nên Tòa án cấp sơ thẩm tính lãi số tiền vay đến thời điểm xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất cho vay là 1,66%/tháng theo yêu cầu của nguyên đơn là chưa phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 5, Điều 6 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019. Tuy vậy, cách tính lãi này có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Về việc buộc trách nhiệm liên đới: Theo các Biên nhận mượn tiền do nguyên đơn cung cấp, mục đích vay nhằm đáo hạn Ngân hàng. Xét thấy, tại phiên tòa sơ thẩm ngày 15/5/2023, bà Đồng Thị A xác định vợ chồng bà vay tiền Ngân hàng nhằm mục đích kinh doanh. Đồng thời, bà A là người trả lãi cho bà H khi bán đất với số tiền 150.000.000 đồng. Bà A không thừa nhận ký tên nhưng biết các giao dịch vay của chồng bà với bà H, các giao dịch vay này nhằm mục đích kinh doanh tạo ra thu nhập của gia đình nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà A có nghĩa vụ liên đới trả tiền vay là có căn cứ. Bà A không kháng cáo nhưng ông B kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm là không có cơ sở chấp nhận.

[3] Ý kiến và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí: Do kháng cáo của ông B không được chấp nhận nên ông phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Bà Đồng Thị A có đơn xin giảm án phí do hoàn cảnh gia đình bị vỡ nợ, thật sự khó khăn, không thể có tiền đóng án phí nên Hội đồng xét xử xem xét giảm cho ông bà $\frac{1}{2}$ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 313, khoản 3 Điều 26, điểm b khoản 1 Điều 38, Điều 147, Điều 148, Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 2 Điều 357, Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự.

Căn cứ Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn B.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 41/2023/DS-ST ngày 15 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Ngọc H.

Buộc ông Trần Văn B và bà Đồng Thị A trả cho bà Võ Ngọc H số tiền là 2.835.232.565 đồng (trong đó, vốn vay là 2.508.844.800 đồng và số tiền lãi là 326.387.765 đồng). Thực hiện nghĩa vụ trả tiền khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu phần tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí:

Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Văn B phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai 0020095 ngày 01/6/2023 của Chi cục Thi hành án huyện T nên xem như đã nộp xong.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Văn B, bà Đồng Thị A phải chịu 44.352.325 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho bà Võ Ngọc H số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 43.095.520 đồng theo biên lai thu số 0003431 ngày 22/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện T;
- CCTHADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ánh Phương